

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 31/12/2025	82,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-	-

DT thuần Q4/25
212
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0 19.8%
YoY: ▲ 25.0 13.4%

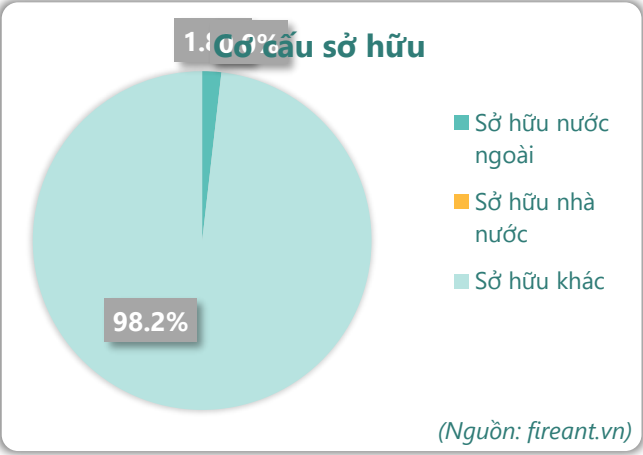
LN thuần Q4/25
40.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.10 -0.2%
YoY: ▲ 20.4 104%

LN sau thuế Q4/25
33.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10 3.3%
YoY: ▲ 16.5 94.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
20.9%
YoY: +/-▲ 4.0%

ROE 2025
30.6%
YoY: +/-▼ 2.8%

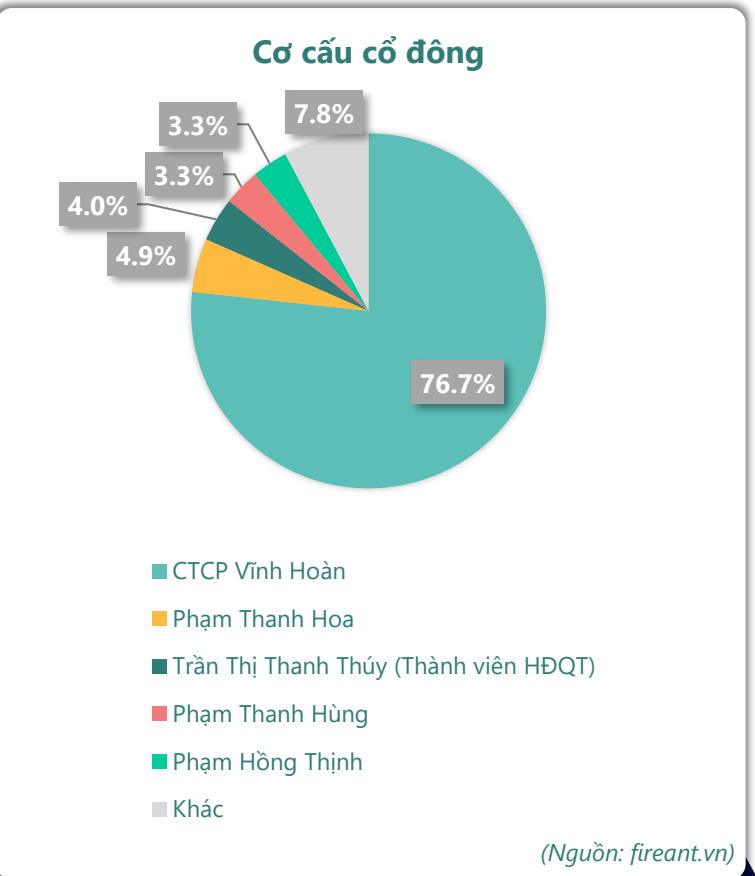
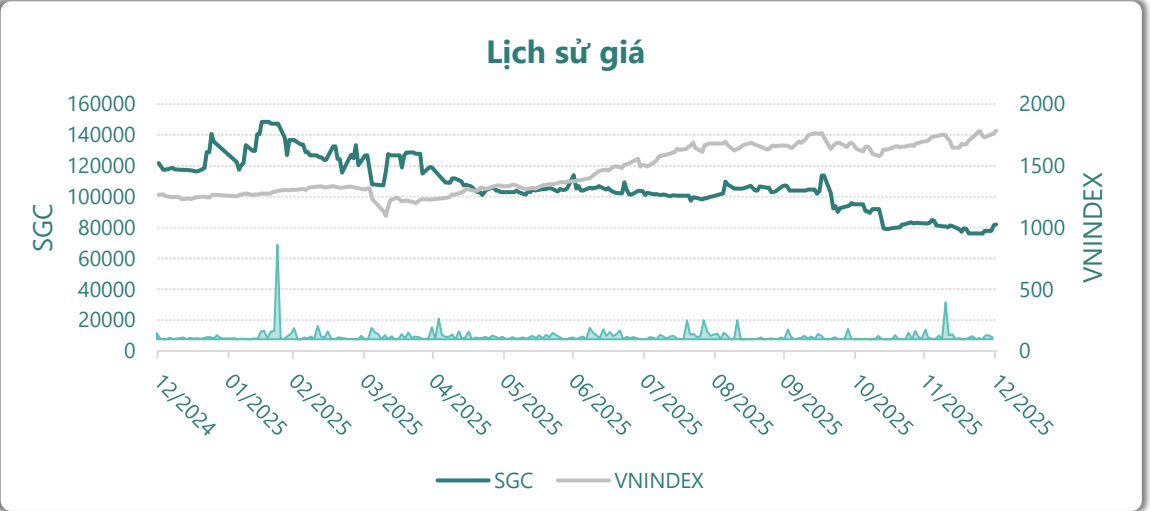
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	76,000 - 148,517
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	586
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,185
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.22
EPS	17,961
P/E	4.6



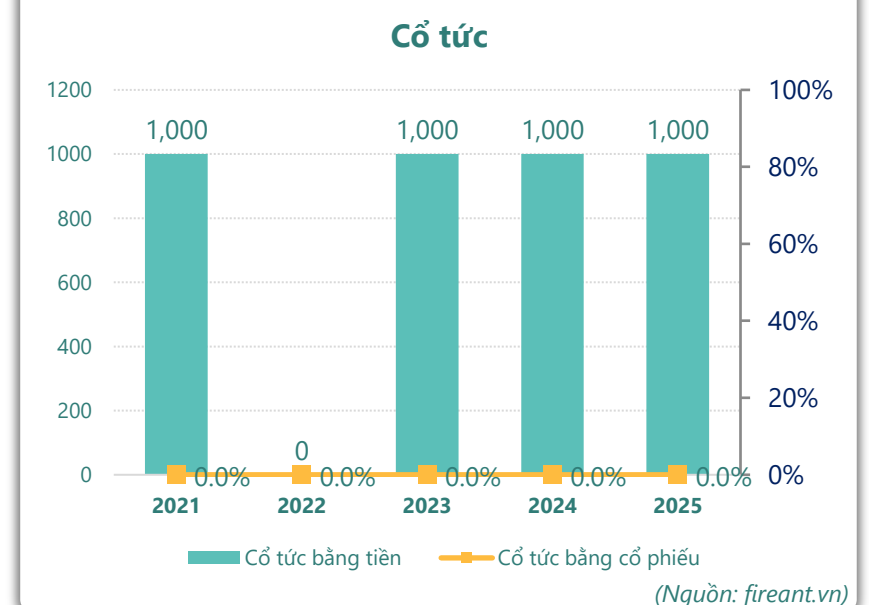
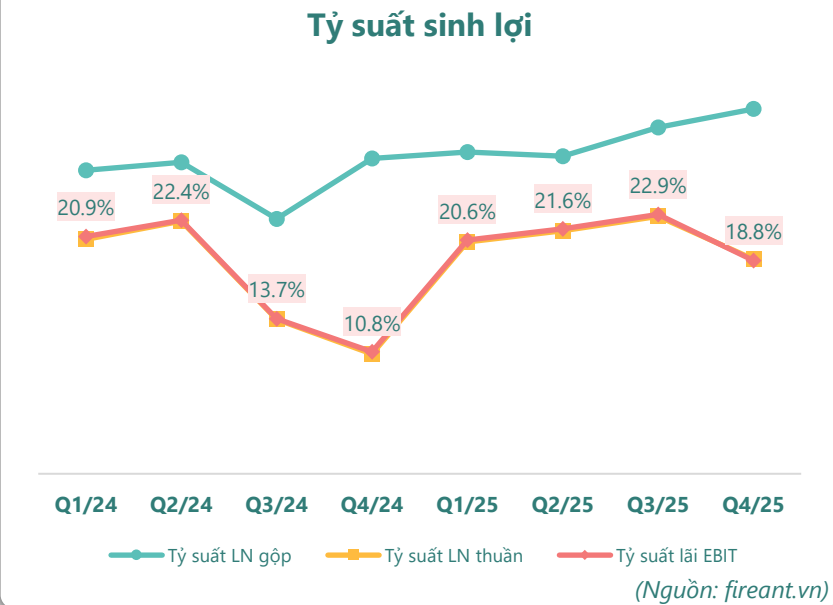
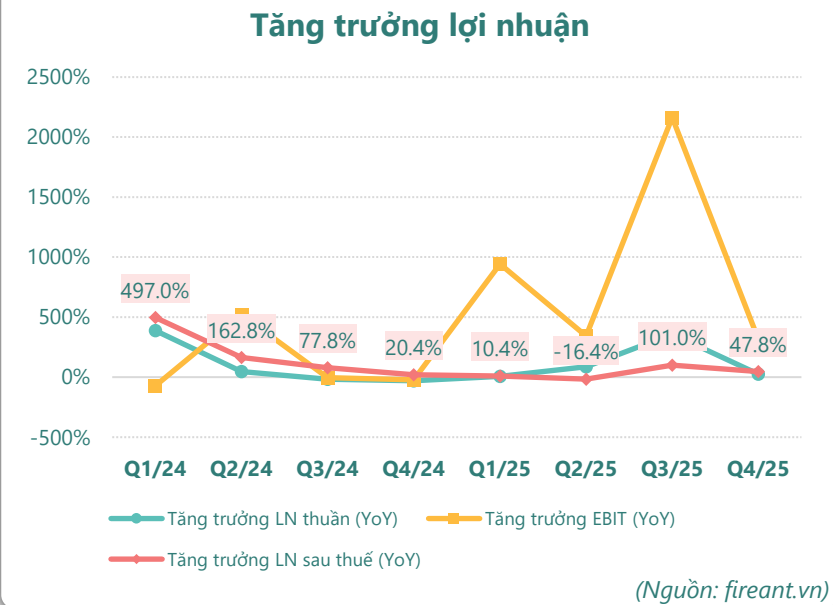
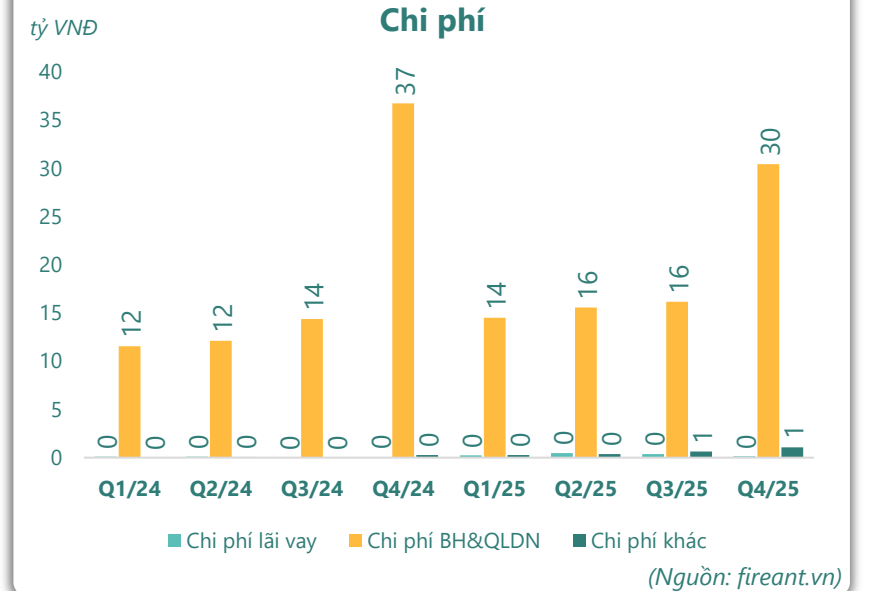
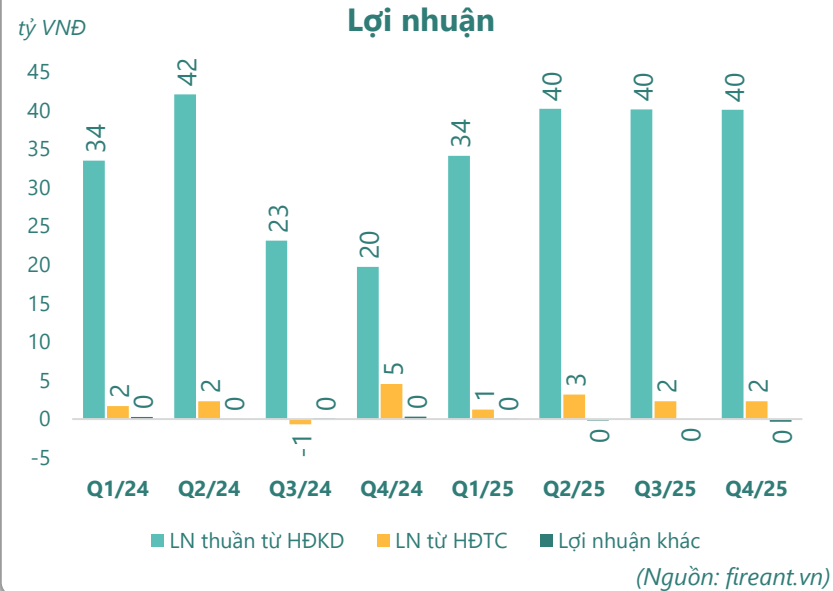
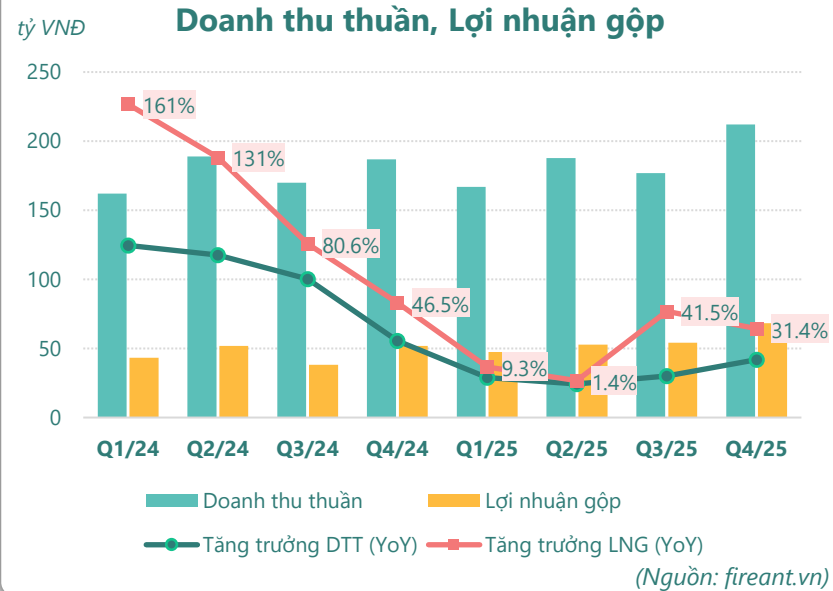
DT thuần 2025
744
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 5.1%

LN thuần 2025
155
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 30.5%

LN sau thuế 2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 28.1%



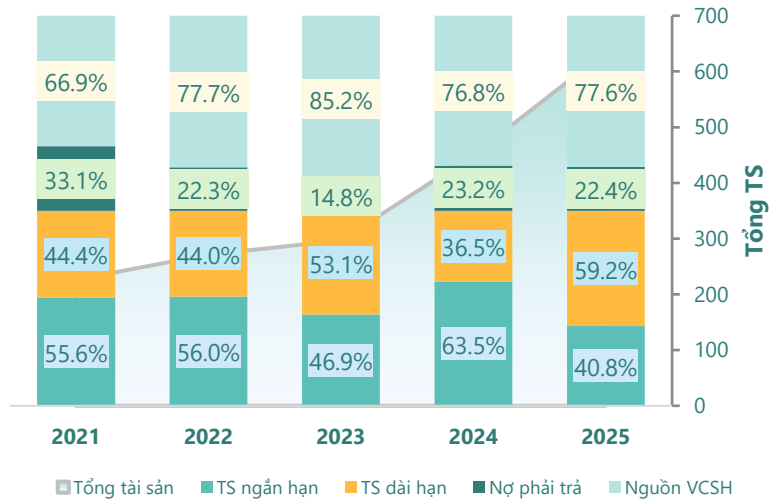
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

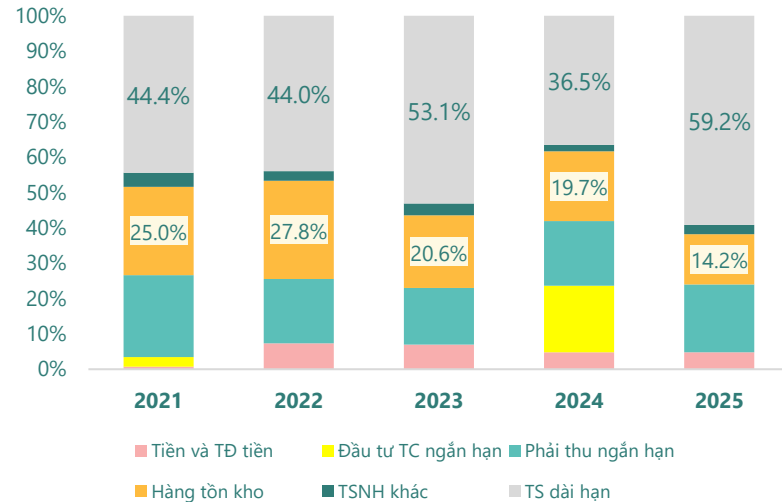
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

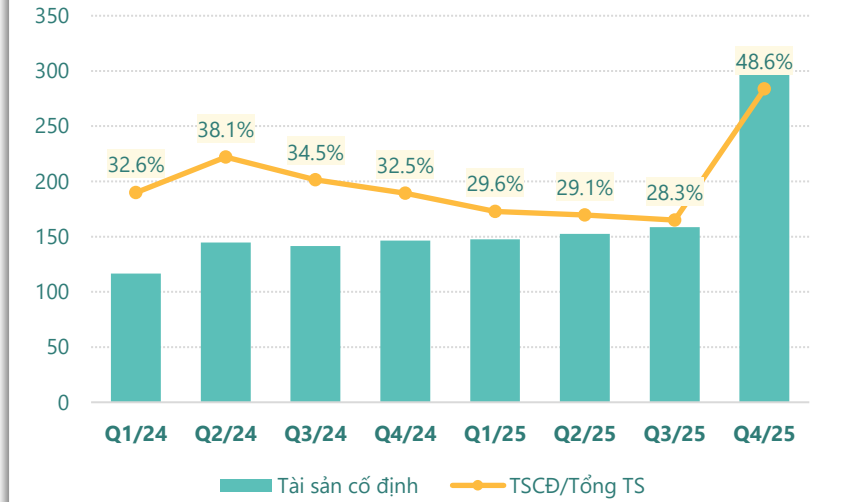
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

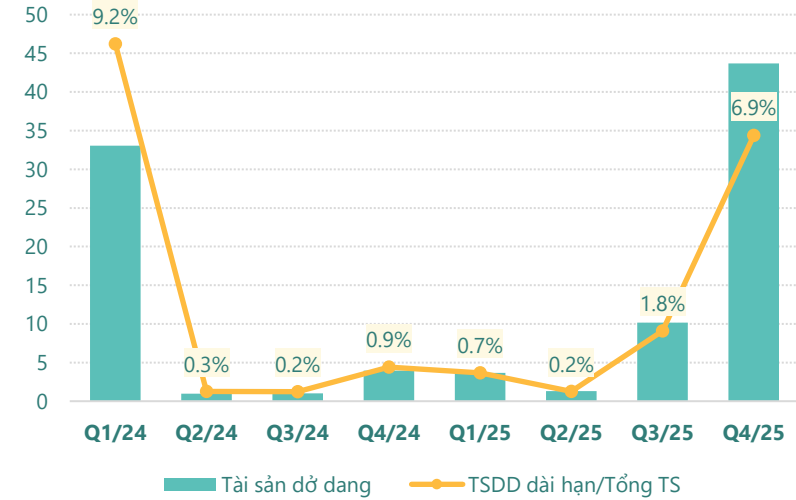
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

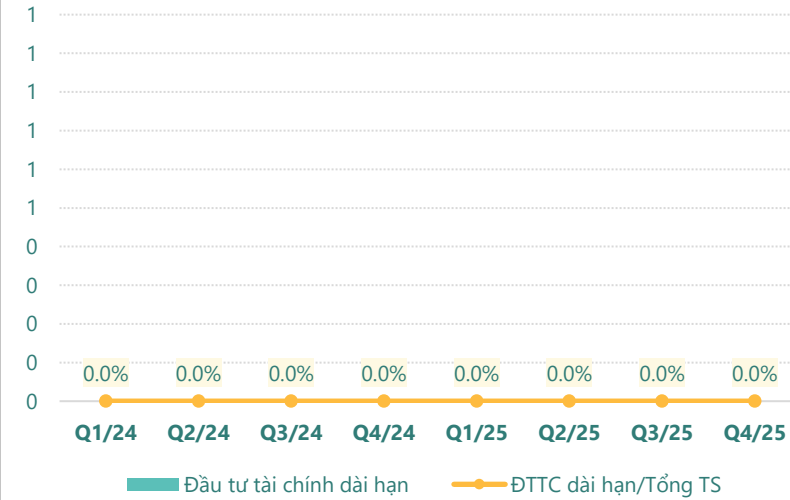
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

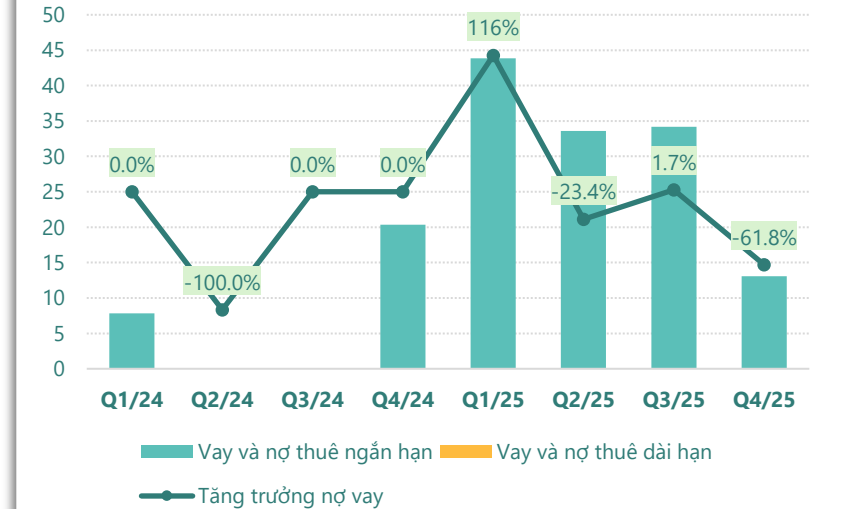
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

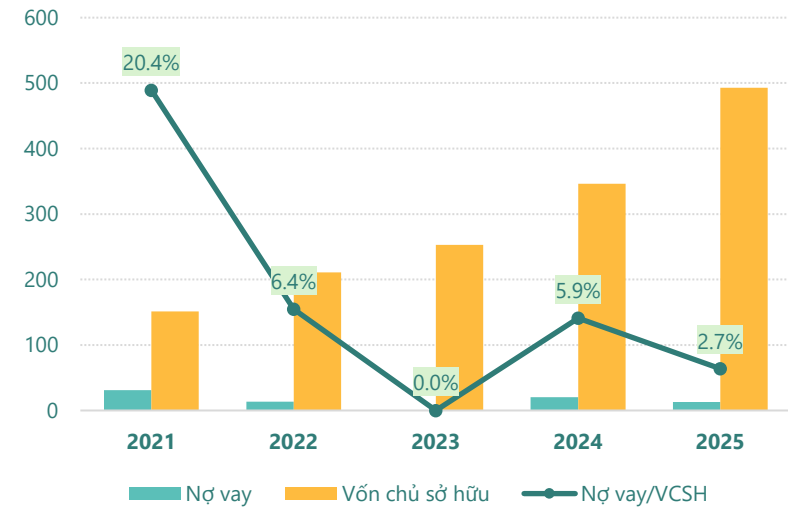


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

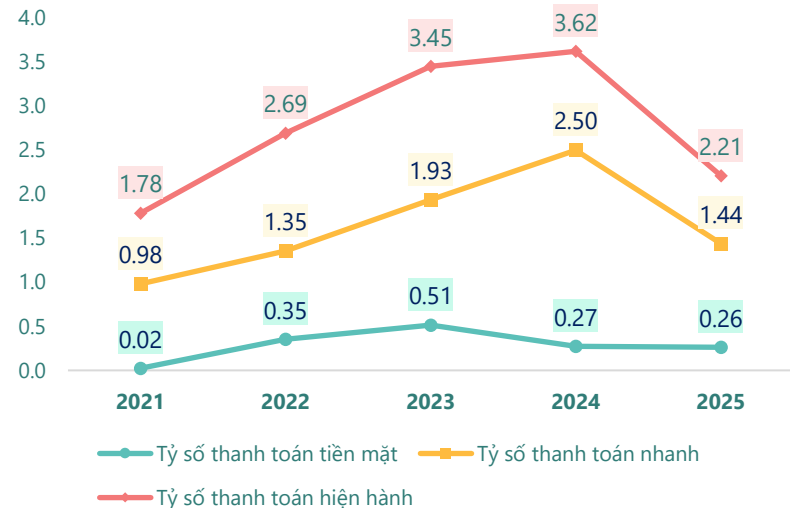
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



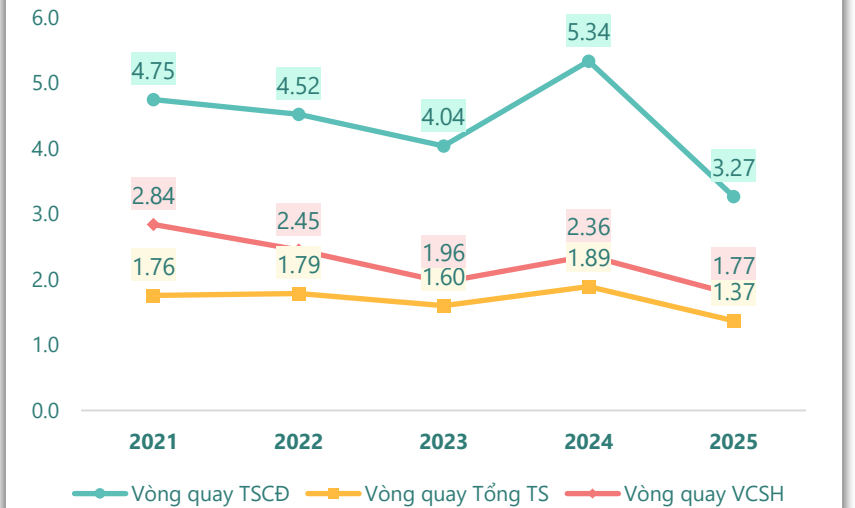
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



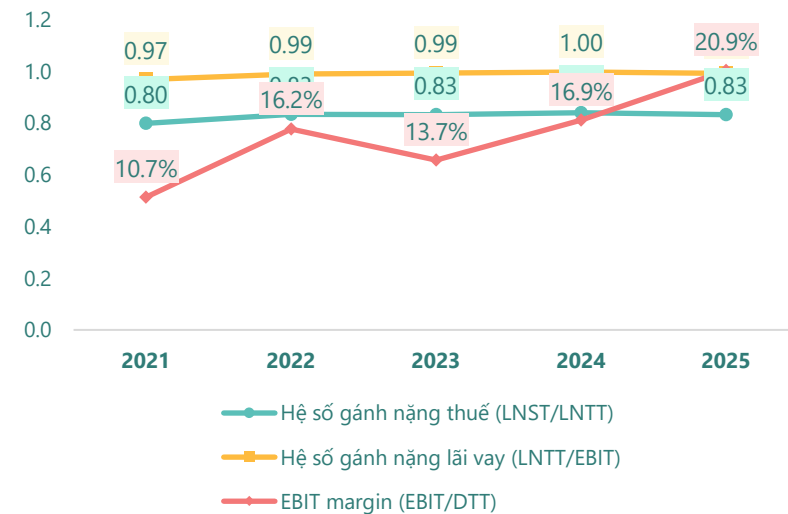
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



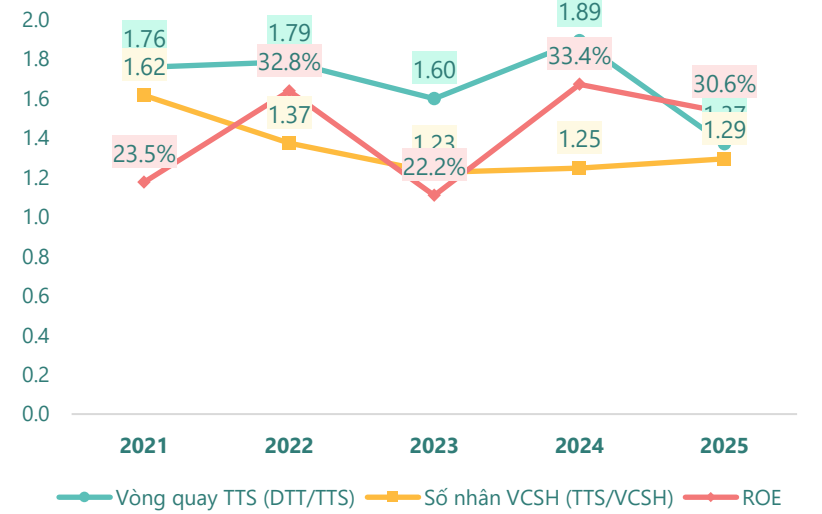
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



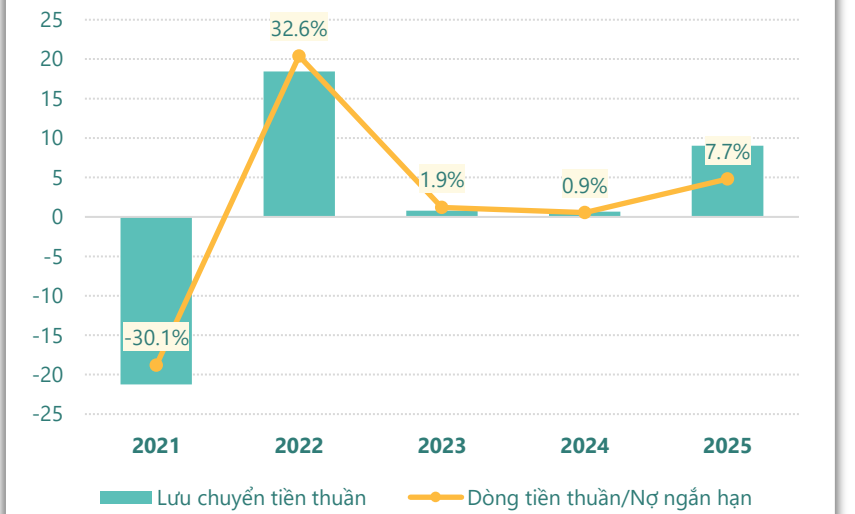
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	212	187	13.4%	744	708	5.1%
Giá vốn hàng bán	144	135	6.5%	521	520	0.2%
Lợi nhuận gộp	68.3	52.0	31.3%	222	187	18.6%
Doanh thu HĐTC	2.83	4.49	-37.0%	11.0	9.71	13.7%
Chi phí TC	0.53	-0.05	1168%	2.03	1.86	9.7%
Chi phí lãi vay	0.13	0.05	156%	1.20	0.27	340%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.1	12.3	-1.6%	40.5	36.3	11.5%
Chi phí QLDN	18.3	24.4	-24.8%	36.2	40.5	-10.5%
LN thuần từ HĐKD	40.1	19.7	104%	155	119	30.5%
Lợi nhuận khác	-0.35	0.32	-209%	-0.49	0.74	-167%
LN trước thuế	39.8	20.1	97.9%	154	119	29.3%
Lợi nhuận sau thuế	33.9	17.4	94.6%	128	100	28.1%
LNST của CĐ cty mẹ	33.9	17.4	95.0%	128	100	28.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.0	9.51	1.52	41.7	58.3	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.9	-26.6	9.23	-4.36	5.91	-94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.15	20.3	23.5	-10.2	0.59	-61.3
Tiền đầu kỳ	39.2	18.2	21.5	55.9	82.8	148
Lưu chuyển tiền thuần	-21.0	3.21	34.3	27.1	64.8	-117
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.09	0.18	-0.17	0.04	-0.06
Tiền cuối kỳ	18.2	21.5	55.9	82.8	148	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	635	450	41.0%
Tài sản ngắn hạn	259	286	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	30.7	21.5	42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	85.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	122	82.5	47.5%
Hàng tồn kho	90.2	88.7	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	8.37	104%
Tài sản dài hạn	376	165	128%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	309	146	111%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.7	3.97	1001%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.4	14.1	51.7%
Lợi thế thương mại	1.83	0	
Nợ phải trả	143	104	36.7%
Nợ ngắn hạn	118	79.0	48.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	20.3	-35.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	18.2	68.6%
Nợ dài hạn	24.9	25.3	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	493	346	42.3%
Vốn chủ sở hữu	493	346	42.3%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

